

VỀ MÔ HÌNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở NGƯỜI KHƠ ME NAM BỘ

NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Người Khơ me Nam Bộ là một tộc người có những đóng góp không nhỏ vào quá trình hình thành nên quốc gia, dân tộc Việt Nam. Trải qua nhiều thế kỷ, người Khơ me vẫn bảo tồn được những bản sắc truyền thống của dân tộc mình. Theo số liệu của Tổng điều tra dân số năm 1999, người Khơ me có 1.055.174 người, sống trong 12 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Về tôn giáo, họ chủ yếu theo Phật giáo Tiểu thừa, hay còn gọi là Theravada. Ngôi chùa luôn chiếm vị trí trung tâm trong các phum, sóc của người Khơ me. Khi người con trai bắt đầu bước vào tuổi trưởng thành, họ buộc phải vào chùa đi tu để học chữ, học đạo lý làm người và học nghề... Sau khi tu xong, các chàng trai mới hoàn tục và lấy vợ sinh con. Cứ như vậy, đời này qua đời khác, toàn bộ dân tộc ấy gắn mình với ngôi chùa và sự phát triển của nền kinh tế-xã hội của người Khơ me không tránh khỏi những tác động của Phật giáo.

I. THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG KINH TẾ CỦA NGƯỜI KHƠ ME

1. Vài nét về đời sống kinh tế

Do thường cư trú ở những vùng có điều kiện địa lý - tự nhiên khó khăn nên hoạt động kinh tế chủ yếu của người Khơ me là sản xuất nông nghiệp, trong đó nghề trồng lúa chiếm tới 87,8% lao động. Trong những năm gần đây, quá trình Đổi Mới và nền kinh tế thị trường đã có ảnh hưởng tích cực đến đời sống của người Khơ me. Số hộ đủ ăn đến đủ ăn của tộc người này

chiếm 74,83%; số hộ sống dưới mức trung bình có gần 25% (xem Bảng 1, 2 và 3).

Bảng 1: Thu nhập bình quân của người Khơ me

TT	Thu nhập bình quân (người/tháng)	% hộ
1	Dưới 120.000đ	23,03
2	Từ 120.000 – 200.000đ	40,35
3	Từ 200.000 – 300.000đ	33,80
4	Từ 300.000 – 500.000đ	2,38
5	Trên 500.000đ	0,54

Bảng 2. Mức sống của các hộ người Khơ me

TT	Mức sống của hộ gia đình	% hộ
1	Đủ ăn	10,25
2	Đủ ăn	64,58
3	Thiếu ăn vài tháng	6,81
4	Thiếu ăn thường xuyên	18,36

Bảng 3. Tự đánh giá về mức sống hiện tại của người Khơ me

TT	Tự đánh giá	% ý kiến
1	Khá hơn trước	42,26
2	Vẫn như cũ	38,53
3	Kém hơn trước	5,82
4	Không thể trả lời	13,39

Kết quả trên phản ánh khá sát với thực tế đời sống của người Khơ me và cho thấy, mức sống của họ đã khá hơn so với 10-15 năm trước. Tuy nhiên, việc cải thiện mức sống vẫn còn chậm hơn so với bình quân

chung của cả tỉnh. Theo thống kê của tỉnh Kiên Giang, - ớc l- ợng GDP của cộng đồng Khơ me đạt xấp xỉ 250.000 đ/ng- ời/tháng, thấp hơn nhiều so với GDP bình quân của tỉnh này (GDP bình quân tính theo đầu ng- ời của tỉnh hiện nay là gần 350.000đ/tháng). Điều này cho thấy mức tích lũy của c- dân Khơ me còn thấp, thậm chí có thể không có tích lũy nếu nh- có quá nhiều việc phải chi tiêu.

2. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của c- dân Khơ me hiện nay vẫn tập trung vào sản xuất nông nghiệp là chính (>72%) và sự chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang các lĩnh vực khác còn chậm. Đáng quan tâm hơn là tỷ lệ hộ làm nghề tự do, thu nhập không ổn định có xu h- ớng tăng, nh- các nghề khuân vác, bốc xếp, lao động công nhật, chạy xe ôm... Điều này không những không có lợi cho quá trình cải thiện đời sống của ng- ời dân mà có thể sẽ tạo nên những bất cập đối với nhiều vấn đề xã hội, đặc biệt là trong sự cân bằng lao động và cơ cấu kinh tế địa ph- ơng.

Bảng 4: Cơ cấu kinh tế của ng- ời Khơ me

TT	Cơ cấu ngành nghề	%
1	Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)	72,93
2	Công nghiệp	2,18
3	Tiểu thủ công nghiệp	2,05
4	Th- ơng mại - dịch vụ	6,21
5	Công chức, viên chức	1,53
6	Nghề tự do	14,18
7	Thất nghiệp	0,92

Sự ổn định việc làm tính bình quân đầu ng- ời đạt mức trung bình khá: với 65,52% hộ ổn định hoặc t- ơng đối ổn định – tức còn một vài thành viên trong hộ ch- a ổn định việc làm (xem Bảng 5).

Bảng 5: Tính ổn định thu nhập của hộ gia đình

TT	Vấn đề khảo sát	%
1	Tất cả có việc làm ổn định	50,27
2	Tất cả có việc làm nh- ng không ổn định	8,96
3	Một vài ng- ời ch- a có việc làm ổn định	15,52
4	Đa số ng- ời ch- a có việc làm ổn định	24,33
5	Tất cả đều ch- a có việc làm	0,92

3. Tiềm nghi sinh hoạt

Số l- ợng nhà kiên cố và bán kiên cố của ng- ời Khơ me chiếm tỉ lệ thấp (kiên cố: 5,01%; bán kiên cố: 14,31%). Phần lớn nhà ở của ng- ời Khơ me hiện nay vẫn còn tạm bợ, không đảm bảo an toàn tr- ớc những diễn biến phức tạp ngày càng tăng của khí hậu khu vực (Bảng 6).

Bảng 6: Tình hình nhà ở của ng- ời Khơ me

TT	Loại nhà ở	%
1	Nhà xây kiên cố	5,01
2	Nhà xây bán kiên cố	14,31
3	Nhà kê, mái tôn, vách tôn (hoặc ván)	15,92
4	Nhà kê, mái lá, vách lá	43,73
5	Nhà lá xiêu vẹo	16,56
6	Lều, chòi	3,58
7	Ở nhờ tại nơi đầu nhà của ng- ời khác	0,89

Đặc điểm nhà ở của người Khơ me bị chi phối bởi hai nguyên nhân chính: điều kiện kinh tế gia đình thấp nên chưa thể đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa khung trangka và tập quán, tâm lý tộc người ít chú trọng đến nhà ở, mà chỉ phần lớn tập trung vào những sinh hoạt tinh thần (lễ hội, cúng chùa).

Tình hình sử dụng điện nước được phản ánh qua bảng sau:

Bảng 7: Tình hình sử dụng điện, nước ở vùng đồng bào Khơ me

TT	Vấn đề khảo sát	% hộ
A	Điện	
1	Điện lưới quốc gia	65,75
2	Câu nhờ hàng xóm, chia điện, dùng điện của người khác	22,25
3	Chưa có điện, phải dùng đèn bình	6,52
4	Chưa có điện, phải dùng dầu	5,48
B	Nguồn nước đang sử dụng	
1	Trạm cấp nước	4,71
2	Giếng khoan của người khác	0,00
3	Giếng khoan của gia đình	2,28
4	Giếng đào	5,63
5	Mương hào quanh nhà	23,11
6	Nước mưa dự trữ	25,28
7	Nước sông, rạch	38,99

Như vậy, về điện sinh hoạt, tỷ lệ hộ có điện đạt ở mức khá cao (88%) và số sử dụng lưới điện quốc gia đạt mức tương đối khá (65,75%). Tuy nhiên, theo quan sát

của chúng tôi vẫn có một số lượng đáng kể các hộ sử dụng chung một đồng hồ điện, kể cả dùng điện của Nhà nước lẫn người khác (tức là người có đồng hồ điện lại chia cho hàng xóm). Hiện trạng này có thể tạo nên sự thiếu an toàn cho khu vực nếu sử dụng điện quá tải trên hệ thống dây dẫn điện xuống cấp, rất dễ chập nổ, gây hỏa hoạn, nhất là những khu vực đông dân, với phần lớn là nhà lá. Việc sử dụng chung một đồng hồ của nhiều khu vực dân cư phân bố trên diện rộng khiến cho việc truyền tải điện càng khó khăn.

Về nguồn nước sinh hoạt, số hộ dùng nước đạt “tiêu chuẩn vệ sinh” chiếm tỷ lệ thấp. Nếu tính chung các nguồn nước loại này (nước của trạm bơm Nhà nước, nước từ giếng khoan, giếng đào và nước mưa dự trữ) thì tổng số vẫn chưa đạt đến 40% số hộ. Cần lưu ý đến nguồn nước mặt ở sông hồ, mương hào trong thôn. Theo báo cáo của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Kiên Giang thì tỷ lệ ô nhiễm nguồn nước mặt vượt nhiều so với mức cho phép ở hầu hết các chỉ tiêu quan trọng như hàm lượng các chất vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật, vi sinh vật. Trong khi đó, nguồn nước mặt lại giữ vai trò chính yếu trong đời sống sinh hoạt của người dân nông thôn nói chung.

Về tiện nghi sinh hoạt trong gia đình, số liệu thu thập được cho thấy các hộ gia đình Khơ me còn thiếu thốn. Nhiều loại tiện nghi rất cơ bản, đã phổ biến đối với người Kinh, người Hoa thì ở dân tộc Khơ me vẫn còn thiếu vắng. Số hộ có phương tiện nhận biết thông tin còn thấp.

Bảng 8: Hiện trạng tiện nghi sinh hoạt của đồng bào Khơ me

TT	Tiện nghi sinh hoạt	% hộ
1	Vỏ máy, xuống máy	4,73
2	Xuông ba lá (chèo tay)	18,57
3	Xe gắn máy	2,92
4	Xe đạp	12,27

Từ những kết quả điều tra trên đây cho thấy, đồng bào Khơ me Nam Bộ ngày nay dù đang sống tại Kiên Giang hay các tỉnh khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, tuy đã có nhiều đổi thay trong quá trình đổi mới của đất nước song sự biến đổi về đời sống kinh tế-xã hội của họ còn chậm.

III. VỀ MÔ HÌNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở NGƯỜI KHƠ ME

1. Xây dựng chiến lược đổi mới kinh tế

Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, hoạt động kinh tế của người Khơ me trước hết phải có sự thay đổi nhận thức trong cách tổ chức, tính toán đầu tư. Sản phẩm tạo ra phải thật sự là hàng hoá, đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Chính vì thế, trước khi đặt vấn đề đổi mới hoạt động kinh tế, việc xác lập một chiến lược kinh tế là vấn đề cực kỳ quan trọng nhằm định hướng cho hàng loạt các giải pháp kinh tế tiếp theo. Dựa trên các mặt mạnh, mặt yếu của hoạt động kinh tế Khơ me, chiến lược đổi mới kinh tế có thể theo một số hướng sau đây:

- Duy trì ổn định các hoạt động sản xuất nông thực, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương.

- Phát triển các nông phẩm hàng hoá chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

- Đổi mới và khai thác tiềm năng các nghề truyền thống trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với hoạt động của một số ngành kinh tế - kỹ thuật trong và ngoài các tỉnh.

2. Quy hoạch phân vùng hoạt động kinh tế

Trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế, cần xúc tiến việc quy hoạch phân vùng các hoạt động kinh tế, nhằm tạo được sự tập trung đầu tư theo hướng chuyên môn hoá trên nhiều phương diện: kinh phí, nhân lực, kỹ thuật. Từ đó, tạo được những sản phẩm hàng hoá với chất lượng ngày càng cao, đáp ứng đòi hỏi ngày một khắt khe của thị trường. Theo đó, chúng tôi đề nghị tham khảo hướng phân vùng sản xuất nông nghiệp theo đặc điểm của các tiểu vùng sinh thái trong vùng sản xuất của người Khơ me như sau:

2.1. Tiểu vùng sinh thái tây sông Hậu:

Phát triển thành vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, với các mô hình sản xuất:

+ Lúa (xuất khẩu) - cá - gia súc, gia cầm: R_{ruộng} - A - C

+ Lúa (xuất khẩu) - gia súc, gia cầm: R_{ruộng} - C

+ Cây ăn trái - cá - gia súc - lúa (xuất khẩu): V - A - C - R_{ruộng}

2.2. Tiểu vùng sinh thái bán đảo Cà Mau:

Hình thành vùng đa canh cây công nghiệp ngắn ngày, cây nông thực và nuôi trồng thủy sản, với các mô hình sản xuất sau:

+ Cây công nghiệp (ngắn ngày) - cá - lúa_(án) : R_{rẫy} - A - C - R_{ruộng}

+ Lúa - rau màu - cá - gia súc : R_{ruộng} - R_{rẫy} - A - C

Tiểu vùng sinh thái tứ giác Long Xuyên: Chuyển đổi cơ cấu canh tác nông nghiệp theo hướng thâm canh, với các mô hình sản xuất sau:

+ Cây l- ơng thực - cây công nghiệp (lâu năm) - lúa_(án) : R_{ruộng} - R_{rẫy}

+ Rau màu, cây l- ơng thực - lúa_(án) : R_{rẫy} - R_{rừng}

2.3. Tiểu vùng sinh thái ven biển:

Tận dụng - u thế của tự nhiên để khai thác, phát triển sản xuất, với các mô hình sản xuất nh- sau:

+ Thuỷ sản_{ven biển} - ruộng 1 vụ: B_{bãi bồi} - R_{rừng}

+ Thuỷ sản_{ven biển} - rừng ngập mặn: B_{bãi bồi} - R_{rừng}

*

* *

Để phát triển các mô hình kinh tế trên, theo chúng tôi, cần thực hiện một số biện pháp nh- sau:

- Thành lập các trung tâm nghiên cứu về nông nghiệp nhằm hỗ trợ mạnh mẽ cho sự phát triển của các vùng nông nghiệp ở các địa ph- ơng có ng- ời Khơ me. Đối chiếu với một số vùng sản xuất nông nghiệp có điều kiện gần giống các vùng sinh thái có ng- ời Khơ me c- trú, nh- vùng Đồng Tháp M- ời, vùng Ô Môn – Thốt Nốt (Cần Thơ), vùng Sóc Trăng, cho thấy: sự phát triển nông nghiệp của các vùng này đều có liên quan mật thiết với một trung tâm khoa học kỹ thuật nông nghiệp, trong đó có: Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp

Đồng Tháp M- ời, Viện Nghiên cứu lúa gạo Ô Môn, Tr- ờng Đại học Cần Thơ.

- Nâng cấp trại giống lúa Minh L- ơng thành trung tâm là một h- ớng rất phù hợp với yêu cầu phát triển nông nghiệp hiện nay vì nó có thể hỗ trợ tốt cho toàn bộ các hoạt động sản xuất nông nghiệp của Kiên Giang và một số tỉnh khác. Hơn nữa, nơi đây sẽ có thể giúp ích thiết thực cho việc phát triển các hoạt động nông nghiệp của cộng đồng Khơ me.

- Xác lập cơ cấu ngành nghề địa ph- ơng: Khi đã phân vùng kinh tế, địa ph- ơng cần căn cứ vào các mục tiêu kinh tế - xã hội đ- ợc giao để xác lập nên cơ cấu ngành nghề với tỷ trọng hợp lý theo từng giai đoạn, trong đó l- u ý đến vai trò của các ngành nghề truyền thống của ng- ời Khơ me.

- Phục hồi và phát triển các nghề truyền thống của ng- ời Khơ me có giá trị văn hoá cao, bằng cách:

+ Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa ngành nghề truyền thống với các ngành nghề kinh tế - kỹ thuật.

+ Đào tạo đội ngũ công nhân, lao động kỹ thuật lành nghề ng- ời Khơ me nhằm đáp ứng nhu cầu mới của sản phẩm thị tr- ờng.

+ Phát hiện, tìm kiếm thị tr- ờng mới. Điều này ngoài nỗ lực của cộng đồng Khơ me, còn cần sự hỗ trợ mạnh mẽ của các ngành kinh tế - kỹ thuật và những chính sách - u tiên của Nhà n- ớc.

+ Tận dụng những thế mạnh của văn hoá tộc ng- ời, kết hợp với những thuận lợi của ph- ơng tiện, công nghệ kỹ thuật hiện đại để tạo ra những sản phẩm có chất l- ợng và hấp dẫn.